



Flashcardo.com

Við vonum að þessi prentanlegu spjöld verði þér gagnleg. Til að finna enn fleiri vörur með spjöldum geturðu farið á vefsíðuna okkar www.flashcardo.com/is. Á Flashcardo.com bjóðum við upp á rafræn spjöld, spjöld með endurtekningu með millibili, myndbands-spjöld og margt fleira. Allt ókeypis og tilbúið til að nota fyrir nemendur um allan heim.

Höfundarréttur, leyfisathugasemdir

Þetta PDF-skjal er varið samkvæmt höfundarréttarlögum og öll réttindi áskilin. Þú mátt deila þessu PDF-skjali með hverjum sem er. Hins vegar er þér ekki heimilt að selja þetta PDF-skjal eða innihald þess. Ef þú hefur einhverjar spurningar, vinsamlegast farðu á www.flashcardo.com/is til að hafa samband við okkur. Þakka þér fyrir!

Fyrirvari um ábyrgð

ÞETTA PDF-SKJAL ER VEITT „EINS OG ÞAÐ ER“, ÁN NOKKURRAR ÁBYRGÐAR AF NEINU TAGI, HVORKI BEINNAR NÉ ÓBEINNAR, ÞAR Á MEÐAL EN EKKI AÐEINS ÁBYRGÐAR UM SELJANLEIKA, HÆFNI TIL SÉRSTAKRA NOTA EÐA BROT Á RÉTTINDUM ANNARRA. UNDIR ENGINUM KRINGUMSTÆÐUM BER HÖFUNDUM EÐA HÖFUNDARRÉTTARHÖFUM ÁBYRGÐ Á NEINNI KRÖFU, TJÓNI EÐA ANNARRI ÁBYRGÐ, HVORKI Í MÁLSMEÐFERÐ, SKAÐABÓTAMÁLI EÐA ANNARS, SEM KEMUR FRAM VEGNA EÐA Í TENGLUM VIÐ PDF-SKJALIÐ EÐA NOTKUN EÐA AÐRAR VIÐSKIPTARÁÐSTAFANIR MEÐ PDF-SKJALIÐ.

Höfundarréttur © 2025 Flashcardo.com. Öll réttindi áskilin

ég

tôi

þú

bạn

hann

anh ấy

hún

cô ấy

það
hann/hún

nó

við

chúng tôi / chúng ta

þið

các bạn

þeir

họ

hvað

cái gì

hver
spurning

ai

hvar

ở đâu

afhverju

tại sao

hvernig

làm sao

hvor

cái nào

hvenær

lúc nào

þá

sau đó

ef

nếu

í alvöru

thật sự

en

nhưng

af því að

bởi vì

ekki

không

þetta

này

Ég þarf þetta

Tôi cần cái này

Hvað kostar þetta?

Cái này giá bao nhiêu?

það
þetta

đó

allt

tất cả

eða

hoặc

og

và

að vita

biết

Ég veit

Tôi biết

Ég veit ekki

Tôi không biết

að hugsa

nghĩ

að koma

đến

að setja

đặt

að taka

lấy

að finna

tìm

að hlusta

nghe

að vinna

làm việc

að tala

nói chuyện

að gefa
almennur

cho

að líka

thích

að hjálpa

giúp đỡ

að elska

yêu

að hringja

gọi

að bíða

chờ đợi

Mér líkar vel við þig

Tôi thích bạn

Mér líkar þetta ekki

Tôi không thích cái này

Elskarðu mig?

Bạn có yêu tôi không?

Ég elska þig

Tôi yêu bạn

0

không

1

một

2

hai

3

ba

4

bốn

5

năm

6

sáu

7

bảy

8

tám

9

chín

10

mười

11

mười một

12

mười hai

13

mười ba

14

mười bốn

15

mười năm

16

mười sáu

17

mười bảy

18

mười tám

19

mười chín

20

hai mươi

nýtt

mới

gamalt

cũ

fáir

ít

margir

nhiều

Hversu mikið?

bao nhiêu?

Hversu margir?

bao nhiêu?

rangt

sai

rétt

chính xác

vondur

xấu

góður

tốt

hamingjusamur

hạnh phúc

stuttur

ngắn

langur

dài

lítill

nhỏ

stór

lón

þar

đó

hér

đây

hægri

phải

vinstri

trái

fallegur

xinh đẹp

ungur

trẻ

gamall

già

halló

xin chào

sjáumst

hẹn gặp lại

allt í lagi

được

farðu varlega

bảo trọng nhé

ekki hafa áhyggjur

đừng lo

auðvitað

tất nhiên

góðan dag

chúc ngày tốt lành

hæ

chào

bæ bæ

bái bai

bless

tạm biệt

afsakið

xin làm phiền

fyrirgefðu

xin lỗi

þakka þér

cảm ơn bạn

vinsamlegast

làm ơn

ég vil þetta

Tôi muốn cái này

núna

bây giờ

eftir hádegi

buổi chiều

morgunn
9:00-11:00

buổi sáng

nótt

ban đêm

morgunn
6:00-9:00

buổi sáng

kvöld

buổi tối

hádegi

buổi trưa

miðnætti

nửa đêm

klukkustund

giờ

mínúta

phút

sekúnda

giây

dagur

ngày

vika

tuần

mánuður

ár

tími

tháng

năm

thời gian

dagsetning

í fyrradag

í gær

ngày tháng

ngày hôm kia

hôm qua

í dag

á morgun

dagurinn eftir morgundaginn

hôm nay

ngày mai

ngày kia

mánudagur

þriðjudagur

miðvikudagur

thứ hai

thứ ba

thứ tư

fimmtudagur

thứ năm

föstudagur

thứ sáu

laugardagur

thứ bảy

sunnudagur

chủ nhật

Á morgun er laugardagur

Ngày mai là thứ bảy

líf

cuộc đời

kona

đàn bà

maður

đàn ông

ást

tình yêu

kæraasti

bạn trai

kæraasta

bạn gái

vinur

bạn

koss

hôn

kynlíf

tình dục

barn

trẻ em

ungbarn

em bé

stelpa

con gái

strákur

con trai

mamma

mẹ

pabbi

ba

móðir

má

faðir

cha

foreldrar

cha mẹ

sonur

con trai

dóttir

con gái

litla systir

em gái

litli bróðir

em trai

stóra systir

chị gái

stóri bróðir

anh trai

að standa

đứng

að sitja

ngồi

að liggja

nằm xuống

að loka

đóng

að opna
hurð

mở

að tapa

thua

að sigra

thắng

að deyja

chết

að lifa

sống

að kveikja á

bật

að slökkva á

tắt

að drepa

giết

að meiða

làm bị thương

að snerta

chạm

að horfa

xem

að drekka

uống

að borða

ăn

að ganga

đi bộ

að hitta

gặp

að veðja
íþrótt

đặt cược

að kyssa

hôn

að elta

đi theo

að giftast

cưới

að svara

trả lời

að spyrja

hỏi

spurning

câu hỏi

fyrirtæki

công ty

viðskipti

kinh doanh

starf

việc làm

peningar

tiền

sími

điện thoại

skrifstofa

văn phòng

læknir

bác sĩ

spítali

bệnh viện

hjúkrunarfræðingur

y tá

lögreglumaður

cảnh sát

forseti

tổng thống

hvítur

màu trắng

svartur

màu đen

rauður

màu đỏ

blár

màu xanh da trời

grænn

màu xanh lá cây

gulur

màu vàng

hægt

chậm

fljótt

nhANH

fyndið

vui vẻ

óréttlátt

không công bằng

réttlátt

công bằng

erfitt

khó

auðvelt

đễ

Þetta er erfitt

Cái này khó

ríkur

giàu

fátækur

nghèo

sterkur
võ đv

khỏe

veikburða

yếu

öruggur

an toàn

preyttur

mệt mỏi

stoltur

tự hào

saddur

no bụng

veikur

bệnh

heilbrigður

khỏe mạnh

reiður

tức giận

lágur

thấp

hár
lýsingarorð

cao

beinn

thẳng

sérhver

mỗi / mọi

alltaf

luôn luôn

reyndar

thực ra

aftur

lần nữa

nú þegar

đã

minna

ít hơn

mest

phần lớn

meira

nhiều hơn

Ég vil meira

Tôi muốn nhiều hơn

ekkert

không có

mjög

rất

dýr

động vật

svín

con lợn

kýr

con bò

hestur

con ngựa

hundur

con chó

kind

con cừu

api

con khỉ

köttur

con mèo

björn

con gấu

kjúklingur
dýr

con gà

önd

con vịt

fiðrildi

con bướm

býfluga

con ong

fiskur
dýr

con cá

könguló

con nhện

snákur

con rắn

úti

ở ngoài

inni

ở trong

langt í burtu

xa

nálægt

gần

fyrir neðan

bên dưới

fyrir ofan

bên trên

við hliðina á

bên cạnh

framan

phía trước

aftan

phía sau

sætur
matur

ngọt

súr

chua

skríttinn

mjúkt

hart

lạ

mềm

cứng

sætur
persóna

heimskur

brjálaður

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

upptekinn

hávaxinn

lágvaxinn

bận rộn

cao

thấp

áhyggjufullur

hissa

svalur

lo lắng

ngạc nhiên

ngẫu

prúður

cư xử tốt

illur

ác độc

snjall

khéo léo

kaldur

lạnh

heitur

nóng

höfuð

đầu

nef

mũi

hár
höfuð

tóc

munur

miệng

eyra

tai

auga

mắt

hönd

bàn tay

fótur

bàn chân

hjarta

tim

heili

não

að toga
hurð

kéo

að ýta
hurð

đẩy

að ýta
hnappur

ấn

að slá

đánh

að grípa

bắt

að berjast

chiến đấu

að kasta

ném

að hlaupa

chạy

að lesa

đọc

að skrifa

viết

að gera við

sửa chữa

að telja

đếm

að klippa

cắt

að selja

bán

að kaupa

mua

að borga

trả

að læra

học

að dreyma

mơ

að sofa

ngủ

að spila

chơi

að fagna

ăn mừng

að hvíla

nghỉ ngơi

að njóta

thưởng thức

að þrifa

dọn dẹp

skóli

trường học

hús

nhà ở

hurð

cửa

eiginmaður

chồng

eiginkona

vợ

brúðkaup

đám cưới

manneskja

người

bíll

xe hơi

heimili

nhà

borg

thành phố

tala

số

21

hai mươi một

22

hai mươi hai

26

hai mươi sáu

30

ba mươi

31

ba mươi một

33

ba mươi ba

37

ba mươi bảy

40

bốn mươi

41

bốn mươi một

44

bốn mươi bốn

48

bốn mươi tám

50

năm mươi

51

năm mươi mốt

55

năm mươi lăm

59

năm mươi chín

60

sáu mươi

61

sáu mươi mốt

62

sáu mươi hai

66

sáu mươi sáu

70

bảy mươi

71

bảy mươi mốt

73

bảy mươi ba

77

bảy mươi bảy

80

tám mươi

81

tám mươi mốt

84

tám mươi bốn

88

tám mươi tám

90

chín mươi

91

chín mươi mốt

95

chín mươi lăm

99

chín mươi chín

100

một trăm

1000

một nghìn

10.000

mười nghìn

100.000

một trăm nghìn

1.000.000

một triệu

hundurinn minn

con chó của tôi

kötturinn þinn

con mèo của bạn

kjóllinn hennar

váy của cô ấy

bíllinn hans

xe của anh ấy

bolti þess

quả bóng của nó

heimili okkar

nhà của chúng tôi

liðið þitt

đội của bạn

fyrirtækið þeirra

công ty của họ

allir

mọi người

saman

cùng nhau

annað

khác

skiptir ekki máli

không thành vấn đề

skál
frasar

chúc mừng

slakaðu á

thư giãn đi

ég er sammála

tôi đồng ý

velkominn

chào mừng

engar áhyggjur

không phải lo

beygðu til hægri

rẽ phải

beygðu til vinstri

rẽ trái

farðu beint

đi thẳng

komdu með mér

Hãy đi với tôi

egg

trứng

ostur

phô mai

mjólk

sữa

fiskur
matur

cá

kjöt

thịt

grænmeti

rau

ávöxtur

trái cây

bein
matur

xương

olía

dầu

brauð

bánh mì

sykur

đường

súkkulaði

sô cô la

nammi

kẹo

kaka

bánh bông lan

drykkur

đồ uống

vatn

nước

sódavatn

nước soda

kaffi

cà phê

te

trà

bjór

bia

vín

rượu nho

salat

sa lát

súpa

súp

eftirréttur

món tráng miệng

morgunverður

bữa ăn sáng

hádegisverður

kvöldverður

pítsa

bữa trưa

bữa tối

pizza

strætó

lest

lestarstöð

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

strætóstoppistöð

flugvél

skip

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

vörubíll

reiðhjól

mótorhjól

xe tải

xe đạp

xe mô tô

leigubíll

xe taxi

umferðarljós

đèn giao thông

bílastæði
almennur

bãi đậu xe

vegur

đường

flík

quần áo

skór

giày dép

kápa

áo choàng

peysa

áo len

skyrti

áo sơ mi

jakki

áo khoác

jakkaft

áo phộc

buxur

quần dài

kjól

đầm

stuttermabolur

áo phông

sokkur

bít tất

brjóstahaldari

áo ngực

nærbuxur
almennur

quần lót

gleraugu

kính

handtaska

túi xách

veski

ví tiền

seðlaveski

ví

hringur
fylgihlutir

nhẫn

hattur

mũ

úr

đồng hồ đeo tay

vasi
föt

túi

Hvað heitirðu?

Bạn tên gì?

Ég heiti David

Tên của tôi là David

Ég er 22 ára gamall

Tôi 22 tuổi

Hvernig hefurðu það?

Bạn có khỏe không?

Er allt í lagi?

Bạn có ổn không?

Hvar er klósettið?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Ég sakna þín

Tôi nhớ bạn

vor

mùa xuân

sumar

mùa hè

haust

mùa thu

vetur

mùa đông

janúar

febrúar

mars

tháng một

tháng hai

tháng ba

apríl

maí

júní

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

júlí

ágúst

september

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

október

nóvember

desember

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

innkaup

mua sắm

reikningur

hóa đơn

markaður

chợ

matvöruverslun

siêu thị

bygging

tòa nhà

íbúð

căn hộ

háskóli

trường đại học

bóndabær

nhà nông

kirkja

nhà thờ

veitingastaður

nhà hàng

bar

quán bar

rækt

phòng thể dục

garður
opinber

công viên

klósett
opinber

nhà vệ sinh

kort

bản đồ

sjúkrabíll

xe cứu thương

lögregla

cảnh sát

byssa

súng

slökkviliðsmenn

lính cứu hỏa

land

quốc gia

úthverfi

ngoại ô

þorp

ngôi làng

heilsa

sức khỏe

læknisfræði

dược phẩm

slys

tai nạn

sjúklingur

bệnh nhân

skurðaðgerð

phẫu thuật

pilla

viên thuốc

hiti

sốt

kvef
almennur

cảm lạnh

sár

vết thương

pantaður tími

cuộc hẹn

hósti

ho

háls

cổ

rass

mông

öxl

vai

hné

đầu gối

fótleggur

chân

handleggur

tay

kviður

bụng

brjóst

ngực

bak

lưng

tönn

răng

tunga

lưỡi

vör

môi

finger

ngón tay

tá

ngón chân

magi

dạ dày

lunga

phổi

lifur

gan

taug

dây thần kinh

nýra

thận

þarmur

ruột

litur

màu sắc

appelsínugulur

màu cam

grár

màu xám

brúnn

màu nâu

bleikur

màu hồng

leiðinlegt

nhàm chán

þungt

nặng

létt

nhẹ

einmana

cô đơn

svangur

đôi bụng

þyrstur

khát nước

dapur

buồn

brattur

dốc

flatur

bằng phẳng

kringlóttur

tròn

ferhyrndur

vuông

þröngur

hẹp

breiður

rộng

djúpur

sâu

grunnt

nông

risastór

lớn

norður

bắc

austur

đông

suður

nam

vestur

tây

skítugur

bẩn

hreinn

sạch sẽ

fullt

đầy

tómt

trống rỗng

dýrt

đắt

ódýrt

rẻ

dökkt

tối

ljóst
litur

sáng

kynþokkafullur

quyến rũ

latur

lười biếng

hugrakkur

đững cảm

örlátur

hào phóng

myndarlegur

đẹp trai

ljótur

xấu xí

kjánalegur

ngớ ngẩn

vinalegur

thân thiện

sekur

tội lỗi

blindur

mù

fullur

say

blautur

ướt

þurr

khô

hlýr

ấm áp

hávær

ồn ào

þögull

yên tĩnh

hljóður

im lặng

eldhús

nhà bếp

baðherbergi

phòng tắm

stofa

phòng khách

svefnherbergi

phòng ngủ

garður
hús

vườn

bílskúr

veggur

kjallari

gara

tường

tầng hầm

klósett

bygging

stigi

hús

þak

nhà vệ sinh

cầu thang

mái nhà

gluggi

bygging

hnífur

bolli

heitur

cửa sổ

dao

tách

glas

glas

diskur

glas

plast

ly

đĩa

cốc

ruslatunna

thùng rác

skál
eldhús

tô

sjónvarpstæki

bộ tivi

skrifborð

bàn

rúm

giường

spiegill

gương

sturta

vòi hoa sen

sófi

ghế sofa

mynd

ảnh

klukka

đồng hồ

borð

bàn

stóll

ghế

sundlaug
garður

hồ bơi

bjalla

chuông

nágranni

hàng xóm

að mistakast

thất bại

að velja

chọn

að skjóta

bắn

að kjósa

bình chọn

að falla

rơi xuống

að verja

bảo vệ

að ráðast á

tấn công

að stela

trộm

að brenna

đốt

að bjarga

cứu

að reykja

hút thuốc

að fljúga

bay

að bera

mang theo

að hrækja

khắc nhổ

að sparka

đá

að bíta

cắn

að anda

thở

að lykta

ngửi

að gráta

khóc

að syngja

hát

að brosa

cười mỉm

að hlæja

cười

að vaxa

lớn lên

að skreppa saman

co lại

að rífast

tranh luận

að ógna

đe dọa

að deila

chia sẻ

að gefa að borða

cho ăn

að fela

trốn

að vara við

cảnh báo

að synda

bơi

að hoppa

nhảy

að rúlla

lăn

að lyfta

nâng

að grafa

đào

að afrita

sao chép

að afhenda

giao hàng

að leita að

tìm kiếm

að æfa

luyện tập

að ferðast

đi du lịch

að mála

vẽ

að fara í sturtu

tắm vòi sen

að opna
lás

mở

að læsa

khóa

að þvo

rửa

að biðja

cầu nguyện

að elda

nấu ăn

bók

sách

bókasafn

thư viện

heimavinna

bài tập về nhà

próf

bài thi

kennslustund

bài học

vísindi

khoa học

saga

lịch sử

list

nghệ thuật

enska

tiếng Anh

franska

tiếng Pháp

penni

cây bút

blýantur

bút chì

3%

ba phần trăm

fyrsti

thứ nhất

annar

thứ hai

þriðji

thứ ba

fjórði

thứ tư

útkoma

kết quả

ferningur

hình vuông

hringur
rúmfræði

hình tròn

svæði

diện tích

rannsókn

nguyên cứu

gráða

bằng cấp

bakkalár

cử nhân

master

thạc sĩ

$x < y$

x nhỏ hơn y

$x > y$

x lớn hơn y

streita

áp lực

trygging

bảo hiểm

starfsfólk

nhân viên

deild

bộ phận

laun

lương

heimilisfang

địa chỉ

bréf

lá thư

skipstjóri

thuyền trưởng

einkaspæjari

thám tử

flugmaður

phi công

prófessor

giáo sư

kennari

giáo viên

lögfræðingur

luật sư

ritari

thư ký

aðstoðarmaður

trợ lý

dómari
lög

thẩm phán

forstjóri

giám đốc

yfirmaður

quản lý

kokkur

đầu bếp

leigubílstjóri

tài xế taxi

rútubílstjóri

tài xế xe buýt

glæpamaður

tội phạm

fyrirsæta

người mẫu

listamaður

nghệ sĩ

símanúmer

số điện thoại

merki

tín hiệu

app

ứng dụng

spjall

trò chuyện

skjal

tập tin

vefslóð

url

netfang

địa chỉ email

vefsíða

trang mạng

tölvupóstur

thư điện tử

farsími

điện thoại di động

lög

pháp luật

fangelsi

nhà tù

sönnunargagn

chứng cứ

sekt

tiền phạt

vitni

nhân chứng

dómstóll

tòa án

undirskrift

chữ ký

tap

thua lỗ

hagnaður

lợi nhuận

viðskiptavinur

khách hàng

upphæð

số tiền

greiðslukort

thẻ tín dụng

lykilorð

mật khẩu

hraðbanki

máy rút tiền

sundlaug
keppni

bể bơi

rafmagn

điện

myndavél

máy ảnh

útvarp

đài radio

gjöf

quà tặng

flaska

cái chai

poki

cái túi

lykill

chìa khóa

dúkka

búp bê

engill

thiên thần

greiða

lược

tannkrem

kem đánh răng

tannbursti

bàn chải đánh răng

sjampó

dầu gội

krem

kem thoa

tissjú

khăn giấy

varalitur

son môi

sjónvarp

truyền hình

bíó

rạp chiếu phim

fréttir

tin tức

sæti

ghế

miði

vé

kvikmyndatjald

màn chiếu

tónlist

âm nhạc

svið

sân khấu

áhorfendur

khán giả

málverk

hội họa

brandari

trò đùa

grein
dagblað

bài báo

dagblað

báo chí

tímarit

tạp chí

auglýsing

quảng cáo

náttúra

thiên nhiên

aska

tro

eldur

náttúra

lửa

demantur

kim cương

tungl

mặt trăng

jörð

Trái Đất

sól

mặt trời

stjarna

ngôi sao

pláneta

hành tinh

alheimur

vũ trụ

sjávarströnd

bờ biển

stöðuvatn

hồ

skógur

rừng

eyðimörk

sa mạc

hóll

đôi núi

klettur

đá

á

con sông

dalur

thung lũng

fjall

núi

eyja

đảo

haf

đại dương

sjór

biển

veður

thời tiết

ís
almennur

băng

snjór

tuyết

stormur

bão táp

rigning
nafnorð

mưa

vindur

gió

planta

thực vật

tré

cây

gras

cỏ

rós

hoa hồng

blóm

hoa

gas

chất khí

málmur

kim loại

gull

vàng

silfur

bạc

Silfur er ódýrara en gull

Bạc rẻ hơn vàng

Gull er dýrara en silfur

Vàng đắt hơn bạc

frídagur

ngày lễ

meðlimur

thành viên

hótel

khách sạn

strönd

bờ biển

gestur
heimili

khách

afmæli

sinh nhật

jól

Giáng sinh

nýtt ár

Năm Mới

páskar

Lễ Phục sinh

frændi
foreldrar > bróðir

chú

frænka
foreldrar > systir

cô

föðuramma

bà nội

föðurafi

ông nội

móðuramma

bà ngoại

móðurafi

ông ngoại

dauði

tử vong

gröf

phần mộ

skilnaður

ly hôn

brúður

cô dâu

brúðgumi

chú rể

101

một trăm linh một

105

một trăm linh năm

110

một trăm mười

151

một trăm năm mươi một

200

hai trăm

202

hai trăm linh hai

206

hai trăm linh sáu

220

hai trăm hai mươi

262

hai trăm sáu mươi hai

300

ba trăm

303

ba trăm linh ba

307

ba trăm linh bảy

330

ba trăm ba mươi

373

ba trăm bảy mươi ba

400

bốn trăm

404

bốn trăm linh bốn

408

bốn trăm linh tám

440

bốn trăm bốn mươi

484

bốn trăm tám mươi bốn

500

năm trăm

505

năm trăm linh năm

509

năm trăm linh chín

550

năm trăm năm mươi

595

năm trăm chín mươi lăm

600

sáu trăm

601

sáu trăm linh một

606

sáu trăm linh sáu

616

sáu trăm mười sáu

660

sáu trăm sáu mươi

700

bảy trăm

702

bảy trăm linh hai

707

bảy trăm linh bảy

727

bảy trăm hai mươi bảy

770

bảy trăm bảy mươi

800

tám trăm

803

tám trăm linh ba

808

tám trăm linh tám

838

tám trăm ba mươi tám

880

tám trăm tám mươi

900

chín trăm

904

chín trăm linh bốn

909

chín trăm linh chín

949

chín trăm bốn mươi chín

990

chín trăm chín mươi

tígrisdýr

con hổ

mús
dýr

con chuột

rotta

con chuột cống

kanína

con thỏ

ljón

con sư tử

asni

con lừa

fill

con voi

fugl

con chim

hani

con gà trống choai

dúfa

con chim bồ câu

gæs

con ngựa

skordýr

côn trùng

padda

con bọ

moskítófluga

con muỗi

fluga

con ruồi

maur

con kiến

hvalur

con cá voi

hákarl

con cá mập

höfrungur

con cá heo

snigill

con ốc sên

froskur

con ếch

oft

thường xuyên

strax

ngay lập tức

skyndilega

đột ngột

þó að

mặc dù

fimleikar

thể dục dụng cụ

tennis

quần vợt

hlaup

chạy

hjólreiðar

đạp xe

golf

đánh golf

skautar

trượt băng

fótbolti

bóng đá

körfubolti

bóng rổ

sund
íþrótt

bơi lội

köfun

lặn

fjallganga

đi bộ đường dài

Bretland

Vương quốc Anh

Spánn

Tây Ban Nha

Sviss

Thụy sĩ

Ítalía

Ý

Frakkland

Þýskaland

Taíland

Pháp

Đức

Thái Lan

Singapúr

Rússland

Japan

Singapore

Nga

Nhật Bản

Ísrael

Indland

Kína

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Bandaríkin

Mexíkó

Kanada

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Síle

Brasilía

Argentína

Chile

Brazil

Argentina

Suður-Afríka

Nígería

Marokkó

Nam Phi

Nigeria

Ma Rocc

Líbía

Kenía

Alsír

Libya

Kenya

Algeria

Egyptaland

Nýja Sjáland

Ástralía

Ai Cáp

New Zealand

Úc

Afríka

Châu Phi

Evrópa

Châu Âu

Asía

Châu Á

Ameríka

Châu Mỹ

kortér

mười lăm phút

hálf tími

nửa tiếng

þrjú kortér

bốn mươi lăm phút

1:00

một giờ

2:05

hai giờ năm phút

3:10

ba giờ mười phút

4:15

bốn giờ mười lăm

5:20

năm giờ hai mươi

6:25

sáu giờ hai mươi năm

7:30

bảy giờ rưỡi

8:35

tám giờ ba mươi lăm

9:40

mười giờ kém hai mươi

10:45

mười một giờ kém mười năm

11:50

mười hai giờ kém mười

12:55

một giờ kém năm

klukkan eitt að morgni

một giờ sáng

klukkan tvö eftir hádegi

hai giờ chiều

síðasta vika

tuần trước

þessi vika

tuần này

næsta vika

tuần sau

síðasta ár

năm ngoái

þetta ár

năm nay

næsta ár

năm sau

síðasti mánuður

tháng trước

þessi mánuður

tháng này

næsti mánuður

tháng sau

2014-01-01

ngày một tháng một năm hai
nghìn mười bốn

2003-02-25

ngày hai mươi lăm tháng hai
năm hai nghìn linh ba

1988-04-12

ngày mười hai tháng tư năm
một nghìn chín trăm tám
mười tám

1899-10-13

ngày mười ba tháng mười
năm một nghìn tám trăm
chín mươi chín

1907-09-30

ngày ba mươi tháng chín
năm một nghìn chín trăm
linh bảy

2000-12-12

ngày mười hai tháng mười
hai năm hai nghìn

enni

trán

hrukka

nếp nhăn

haka

cằm

kinn

má

skegg

râu

augnhár

lông mi

augabrún

lông mày

mitti

eo

hnakkagróf

gáy

brjóstkassi

lồng ngực

þumall

ngón cái

litlifingur

ngón tay út

baugfingur

ngón tay đeo nhẫn

langatöng

ngón tay giữa

vísifingur

ngón tay trỏ

úlnliður

cổ tay

fungurnögl

móng tay

hæll

gót chân

hryggur

xương sống

vöðvi

cơ bắp

bein
líkami

xương

beinagrind

bộ xương

rifbein

xương sườn

hryggjarliður

đốt sống

þvagblaðra

bàng quang

æð

tĩnh mạch

slagæð

động mạch

leggöng

âm đạo

sæði

tinh trùng

typpi

dương vật

eista

tinh hoàn

safaríkur

mộng nước

sterkur
matur

cay

saltur

mặn

hrár

sống

soðið

lộc

feiminn

nhút nhát

gráðugur

tham lam

strangur

ng nghiêm khắc

heyrnarlaus

điếc